Tập Đoàn Dầu Khí Quốc Gia Việt Nam
Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí
Tầng 4-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 4 - 2012

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

ĐVT: USD

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	**100**		**239,420,247**	**187,964,262**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**51,265,059**	**32,081,462**
1. Tiền	111	V.01	34,738,549	17,920,702
2. Các khoản tương đương tiền	112		16,526,510	14,160,760
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	**130**		**145,253,346**	**104,577,644**
1. Phải thu khách hàng	131		140,459,095	93,973,521
2. Trả trước cho người bán	132		2,593,249	2,799,064
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	2,390,160	8,153,703
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(189,158)	(348,644)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**37,825,646**	**48,160,479**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	37,876,329	48,241,565
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(50,683)	(81,086)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**5,076,196**	**3,144,677**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,732,186	1,588,108
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,921,331	1,260,061
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		422,679	296,508
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	**200**		**673,011,568**	**701,963,614**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**639,603,033**	**677,194,906**
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	627,336,178	668,541,291
- Nguyên giá	222		775,594,130	769,577,888
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(148,257,952)	(101,036,597)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	6,566,567	7,626,681
- Nguyên giá	228		9,219,716	8,932,253
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,653,149)	(1,305,572)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	5,700,288	1,026,934
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.12**	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**25,379,375**	**14,869,483**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		23,784,187	13,274,595
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	1,595,188	1,594,888
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	229		-	
V. Lợi thế thương mại	**269**		**95,550**	**119,437**
VI. Tài sản dài hạn khác	**270**		**7,933,610**	**9,779,788**
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	V.14	5,666,505	8,803,352
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.21	305,774	178,019
3. Tài sản dài hạn khác	278		1,961,331	798,417
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	**280**		**912,431,815**	**889,927,876**

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả (300=310+330)	**300**		**575,875,707**	**591,211,128**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**270,332,941**	**244,221,330**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	93,154,949	98,406,710
2. Phải trả người bán	312		103,982,465	93,663,120
3. Người mua trả tiền trước	313		720,536	7,799,286
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	12,128,486	8,612,406
5. Phải trả người lao động	315		5,220,711	2,748,519
6. Chi phí phải trả	316	V.17	40,018,813	26,463,251
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	7,857,839	1,185,276
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		3,742,907	3,071,172
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3,506,235	2,271,590
II. Nợ dài hạn	**330**		**305,542,766**	**346,989,798**
1.Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		55,288,042	57,065,700
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	233,745,203	280,948,422
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1,208,023	1,812,411
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		116,279	182,724
9. Quỹ khoa học và phát triển công nghệ	339		15,185,219	6,980,541
B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)	**400**		**335,354,237**	**297,779,780**
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**335,354,237**	**297,779,780**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		117,333,602	117,333,602
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		77,037,828	77,037,828
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	
4. Cổ phiếu quỹ	414		(810,486)	(2,342,963)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(5,982,067)	(1,746,136)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		28,858,606	22,729,918
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		13,813,541	11,230,241
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		105,103,213	73,537,290
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	**439**		**1,201,871**	**936,968**
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	**440**		**912,431,815**	**889,927,876**
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài		V.24	-	-
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5. Ngoại tệ các loại:			-	-
VND			369,413,965,226	404,051,323,354
EUR			6,114	18,765
GBP			-	3
SGD			13,289	30,058
DZD			63,593,207	50,384,373
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-

Tp.HCM, ngày 21 tháng 01 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN KIM HOÀNG	ĐOÀN ĐẮC TÙNG	PHẠM TIẾN DŨNG

Tập Đoàn Dầu Khí Quốc Gia Việt Nam
Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí
Tầng 4-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 - 2012

ĐVT: USD

Chỉ tiêu	*Mã số*	*Thuyết minh*	Quý 4 -		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	169,734,649	131,817,185	569,379,364	449,550,304
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.26	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	169,734,649	131,817,185	569,379,364	449,550,304
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	142,377,087	107,980,610	448,035,622	349,133,796
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		27,357,562	23,836,575	121,343,742	100,416,508
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	634,273	1,775,250	2,885,970	7,439,932
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	5,928,622	5,143,604	20,190,547	21,809,099
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		3,368,877	3,049,598	14,491,853	13,049,749
8. Chi phí bán hàng	24		1,039,860	1,861,958	1,863,300	1,533,227
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7,743,720	7,165,241	33,701,162	27,201,347
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		13,279,633	11,441,022	68,474,703	57,312,767
11. Thu nhập khác	31		3,762,321	915,699	8,359,333	4,492,509
12.Chi phí khác	32		1,951,593	769,008	3,070,607	5,327,622
13.Lợi nhuận khác	40		1,810,728	146,691	5,288,726	(835,113)
14.Lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết liên doanh	50		286,637	41,993	7,092,754	3,525,465
15.Tổng lợi nhuận trước thuế (60=30+40+50)	60		15,376,998	11,629,706	80,856,183	60,003,119
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	VI.31	3,168,213	1,534,823	11,622,914	7,376,377
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62		(10,188)	47,931	(127,755)	276,043
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (70=60-61-62)	70		12,218,973	10,046,952	69,361,024	52,350,699
18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số			44,620	27,054	400,325	271,700
18.2 Lợi ích của các bên BCC (38%)			1,901,194	-	5,698,654	-
18.3 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			10,273,159	10,019,898	63,262,045	52,078,999
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			0.05	0.05	0.30	0.25

Tp.HCM, ngày 25 tháng 01 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN KIM HOÀNG	ĐOÀN ĐẮC TÙNG	PHẠM TIẾN DŨNG

Tập Đoàn Dầu Khí Quốc Gia Việt Nam
Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí
Tầng 4-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 - 2012

ĐVT: USD

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**80,856,183**	**60,003,119**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		49,514,291	34,653,473
- Các khoản dự phòng	03		(122,542)	2,976,190
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		269,663	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8,189,457)	(5,871,860)
- Chi phí lãi vay	06		14,491,853	13,049,749
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**136,819,991**	**104,810,671**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(40,509,404)	(2,644,764)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		10,365,236	(30,044,289)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		29,203,836	69,923,271
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1,992,769	804,582
- Tiền lãi vay đã trả	13		(13,460,449)	(14,244,213)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(10,650,275)	(8,932,693)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(7,252,262)	(5,367,530)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**106,509,442**	**114,305,035**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(17,675,550)	(132,012,007)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	378,190
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(6,677,619)	(5,960,000)
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		999,156	1,656,412
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,565,481	4,495,590
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(19,788,532)**	**(131,441,815)**

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(72,540)	(377,892)
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		86,510,187	114,524,880
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(138,783,814)	(90,052,327)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(15,175,953)	(20,323,943)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(67,522,120)**	**3,770,718**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**19,198,790**	**(13,366,062)**
Non cash			-	
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**32,081,462**	**45,138,885**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(15,193)	308,639
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**51,265,059**	**32,081,462**

Tp.HCM, ngày 25 tháng 01 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN KIM HOÀNG	ĐOÀN ĐẮC TÙNG	PHẠM TIẾN DŨNG

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC
Quý 4 - 2012

Chỉ tiêu	Phải nộp tại ngày đầu năm	Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này		Phải nộp tại ngày cuối kỳ
		Số phải nộp và những điều chỉnh do hợp nhất	Số đã nộp	
	USD	USD	USD	USD
Thuế	**8,612,406**	**86,860,848**	**83,344,768**	**12,128,486**
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2,871,240	35,657,192	33,009,550	**5,518,882**
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	3,157,259	3,157,259	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	2,860	300,685	126,515	**177,030**
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,026,175	11,622,914	10,666,479	**2,982,610**
Thu trên vốn	-	-	-	
Thuế TNCN	2,019,166	22,295,053	23,150,296	**1,163,923**
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế nhà đất	-	-	-	
Thuế môn bài	-	1,104	1,104	
Các loại thuế khác	1,692,965	13,826,640	13,233,564	**2,286,041**
Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Tiền đọc và sử dụng tài liệu dầu, khí	-	-	-	-
Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-
Lãi nước chủ nhà	-	-	-	-
Hoa hồng dầu khí	-	-	-	-
Tiền khí ẩm	-	-	-	-
Phí môi trường	-	-	-	-
Thu điều tiết	-	-	-	-
Các khoản nộp phạt	-	-	-	-
Các khoản khác	-	-	-	-
Tổng cộng	**8,612,406**	**86,860,848**	**83,344,768**	**12,128,486**

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 **Đơn vị tính: USD**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG CÔNG TY

1 Hình thức sở hữu vốn

- Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí chính thức hoạt động kể từ ngày 15/02/2006 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15/02/2006 của Sở Kế hoạch Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh và sau đó chuyển đổi thành Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu Khí.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

+ Vốn nhà nước: 50,38%

+ Vốn góp của cổ đông: 49,62%

- Thông tin về Công ty con

	Tên Công Ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ	Quyền biểu quyết của công ty mẹ
+	Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
+	Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	Phòng 13, Lầu 12A, Vincom Center, 47 Lý Tự Trọng, Q1, TP.HCM	100%	100%
+	Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
+	Công Ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD	Tầng 8-Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Q1, Tp. HCM	100%	100%
+	Công Ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
+	Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	52%	52%

- Thông tin về công ty liên doanh

	Tên Công Ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ	Quyền biểu quyết của công ty mẹ
+	Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	49%
+	Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	51%	51%
+	Công ty TNHH PV Drilling Production Testers International (PVD - PTI)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	51%

+ Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	51%
+ Công ty TNHH Vietubes	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51%	51%
+ Công ty TNHH Liên Doanh PVD Tech - Oil States Industrial	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	51%

2 Lĩnh vực kinh doanh:

Cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí trong và ngoài nước

3 Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng công ty:

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động mội trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan

+ Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD: hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên: Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư, thiết bị máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước; cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...

4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong năm tài chính, hoạt động của doanh nghiệp không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính; hoạt động của doanh nghiệp diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán bắt đầu vào ngày 01/10/2012 và kết thúc vào ngày 31/12/2012. Đây là báo cáo tài chính hợp nhất được lập từ báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty và các công ty thành viên.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng:

PV Drilling Corp áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính .

+ VAS 07: Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

+ VAS 25: Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con.

+ VAS 26: Thông tin về các bên liên quan.

+ VAS 28: Báo cáo bộ phận

+ VAS 29: Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót.

3 Hình thức kế toán áp dụng:

PV Drilling Corp áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn dưới 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này

2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền;

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc của hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo thực tế nhập kho

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: giá trị hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp nhập trước xuất trước

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho

3 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)

TSCĐ được ghi nhận đối với tất cả các tài sản thỏa mãn điều kiện có giá trị trên 10 triệu đồng và có thời gian sử dụng trên 01 năm

Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng

Nhóm tài sản	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	6-10
Máy móc thiết bị	5-8

Thiết bị văn phòng	3-4
Phương tiện vận tải	7
Tài sản khác	10-20

4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: không áp dụng

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: không áp dụng

5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: các khoản đầu tư ngắn hạn được ghi nhận đối với các khoản đầu tư có thời hạn dưới một năm; các khoản đầu tư có thời hạn trên một năm được ghi nhận là khoản đầu tư dài hạn

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phương pháp đường thẳng

Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian 10 năm và phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

8 Phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của công ty.

11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ trong công ty liên doanh được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chí phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế. Trong năm tài chính hiện hành PV Drilling được giảm 50% trên mức thuế suất phải nộp là 25% do còn hưởng ưu đãi giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp cổ phần hoá và niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán.

14 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: không trích lập

15 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

ĐVT: USD

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	*Cuối năm*	*Đầu năm*
- Tiền mặt	126,800	141,581
- Tiền gửi ngân hàng	34,611,749	17,779,121
-Tương đương tiền	16,526,510	14,160,760
Cộng	*51,265,059*	*32,081,462*

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	*Cuối năm*	*Đầu năm*
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng)	-	-
Cộng	-	-

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	*Cuối năm*	*Đầu năm*
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu lãi cho vay, tiền gửi	66,437	76,251
- Phải thu người lao động	875	25,651
- Phải thu khác	2,322,848	8,051,801
+Phải thu tiền bảo hiểm PVI bồi thường	1,512,841	-
+Phải thu khác	810,007	8,051,801
Cộng	*2,390,160*	*8,153,703*

04- Hàng tồn kho	*Cuối năm*	*Đầu năm*
- Hàng mua đang đi đường	248,004	4,465,089
- Nguyên liệu, vật liệu	23,952,567	15,780,321
- Công cụ, dụng cụ	8,785	44,737
- Chi phí SX, KD dở dang	648,469	7,108,296
- Thành phẩm	-	-
- Hàng hóa	10,820,746	19,564,806
- Hàng gửi đi bán	2,197,758	1,278,316
Cộng giá gốc hàng tồn kho	*37,876,329*	*48,241,565*

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	*Cuối năm*	*Đầu năm*
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	
- Thuế GTGT được khấu trừ	1,921,331	1,260,061
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-
Cộng	*1,921,331*	*1,260,061*

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	**14,939,381**	**748,725,879**	**2,512,392**	**3,342,085**	**58,151**	**769,577,888**
- Mua trong năm	94,181	11,688,502	503,487	427,605	-	**12,713,775**
- Đầu tư XDCB hoàn thành	205,907	876,662	-	22,253	-	**1,104,822**
- Tăng khác	-	3,830	65,413	31,903	-	**101,146**
- Tăng do CLTG chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	97,998	125,053	137,792	-	**360,843**
- Giảm do CLTG chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	90,238	7,394,598	55,612	2,210	-	**7,542,658**
Số dư cuối kỳ	**15,149,231**	**753,802,277**	**2,900,627**	**3,683,844**	**58,151**	**775,594,130**
Giá trị hao mòn lũy kế	**2,642,971**	**95,063,078**			**(58,151)**	
Số dư đầu năm	**2,642,971**	**95,063,078**	**1,245,896**	**2,077,388**	**7,264**	**101,036,597**
- Khấu hao trong năm	891,568	46,182,193	355,807	723,396	12,950	**48,165,914**
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Tăng do CLTG chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	87,987	58,628	121,224	-	**267,839**
- Giảm khác	103,407	563,450	7,898	1,965	-	**676,720**
Số dư cuối kỳ	**3,431,132**	**140,593,834**	**1,535,177**	**2,677,595**	**20,214**	**148,257,952**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						-
Tại ngày đầu năm	**12,296,410**	**653,662,801**	**1,266,496**	**1,264,697**	**50,887**	**668,541,291**
Tại ngày cuối kỳ	**11,718,099**	**613,208,443**	**1,365,450**	**1,006,249**	**37,937**	**627,336,178**

** Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:* *4,912,335 USD*

** Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:* *93,205 USD*

** Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không*

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	**6,121,918**	-	-	-	**1,207,559**	**1,602,776**	**8,932,253**
- Mua trong năm	-	-	-	-	288,421	-	**288,421**
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do CLTG chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	958	-	958
Số dư cuối kỳ	**6,121,918**	-	-	-	**1,495,022**	**1,602,776**	**9,219,716**
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	**89,535**	-	-	-	**745,535**	**470,502**	**1,305,572**
- Khấu hao trong năm	400,935	-	-	-	323,614	623,828	**1,348,377**
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do CLTG chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm do CLTG chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	800	-	**800**
Số dư cuối kỳ	**490,470**	-	-	-	**1,068,349**	**1,094,330**	**2,653,149**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
Tại ngày đầu năm	**6,032,383**	-	-	-	**462,024**	**1,132,274**	**7,626,681**
Tại ngày cuối kỳ	**5,631,448**	-	-	-	**426,673**	**508,446**	**6,566,567**

** Thuyết minh số liệu và giải trình khác:*

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	*Cuối năm*	*Đầu năm*
	5,700,288	**1,026,934**
+ Mua Hydraulic Equipment theo HD 10-2011 dated 24/4/2012	2,085,506	-
+ Mua thiết bị Handling Equipment (Shipment 1)	1,738,912	-
+ Chi phí triển khai ERP giai đoạn 2	712,683	712,683
+ Mua Fill up Circulating- Nhóm 3 Tubular 2012	315,194	-
+ Thiết bị giàn PVD1	250,794	-
+ Mua thiết bị cho bộ Tubular Shipment 3	234,525	-
+ Mua hệ thống máy làm mát	99,945	-
+ Mua Protector va stabbing guide	88,320	-
+ G2_Tubular 2012 Handling Equipment	79,841	-
+ Chi phí mua cần khoan PVD2 và PVD3	61,839	-
+ Phí bản quyền phần mềm quản lý nhân sự	8,176	265,517
+ Công trình khác	24,554	48,734

13- Đầu tư dài hạn khác:	*Cuối năm*	*Đầu năm*
- Đầu tư cổ phiếu	1,114,765	1,114,765
- Đầu tư dài hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn)	480,423	480,123
Cộng	*1,595,188*	*1,594,888*

14- Chi phí trả trước dài hạn	*Cuối năm*	*Đầu năm*
- CLTG trong giai đoạn XDCB chờ phân bổ	2,791,885	4,248,521
- Chi phí xây dựng giàn PVDII, PVD III	-	1,885,904
- Chi phí ống khoan giàn PVDI, PVD II	-	95,359
- Chi phí sửa chữa thiết bị BOP giàn PVD 1	108,366	-
- Chi phí trả trước hợp đồng Option	1,317,651	1,889,398
- Chi phí sửa máy phát điện	533,070	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	915,533	684,170
Cộng	*5,666,505*	*8,803,352*

15- Vay và nợ ngắn hạn	*Cuối năm*	*Đầu năm*
- Nợ dài hạn đến hạn trả	73,807,924	72,973,128
- Vay ngắn hạn	19,347,025	25,433,582
Cộng	**93,154,949**	**98,406,710**

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	*Cuối năm*	*Đầu năm*
- Thuế giá trị gia tăng	5,518,882	2,871,240
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	177,030	2,860
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,982,610	2,026,175

- Thuế thu nhập cá nhân	1,163,923	2,019,166
- Các loại thuế khác	2,286,041	1,692,965
Cộng	*12,128,486*	*8,612,406*

17- Chi phí phải trả	*Cuối năm*	*Đầu năm*
-Lãi vay phải trả	4,641,341	3,609,082
-Chi phí phải trả khác	35,377,472	22,854,169
Trong đó:	-	-
+Trích trước chi phí cung cấp dịch vụ	*16,916,176*	*10,582,501*
+ Chi phí phải trả về hoạt động của giàn khoan	*11,845,172*	*5,542,425*
+ Chi phí phải trả liên quan đến dây neo	*1,785,201*	-
+Chi phí phải trả khác	*4,830,922*	*6,729,243*
Cộng	*40,018,813*	*26,463,251*

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	*Cuối năm*	*Đầu năm*
- Tài sản thừa chờ giải quyết	17,359	-
- Kinh phí công đoàn	77,820	52,255
- Bảo hiểm xã hội	51,399	30,956
- Bảo hiểm y tế	6,572	1,910
- Bảo hiểm thất nghiệp	5,184	3,639
- Cổ tức phải trả	145,884	145,884
- Lợi nhuận phải chia cho các bên BCC	5,452,179	-
- Doanh thu chưa thực hiện	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,101,442	950,632
Cộng	*7,857,839*	*1,185,276*

19- Phải trả dài hạn khác	*Cuối năm*	*Đầu năm*
- Vốn góp của các bên theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	55,288,042	57,065,700
- Phải trả dài hạn khác	-	-
Cộng	*55,288,042*	*57,065,700*

20- Vay và nợ dài hạn	*Cuối năm*	*Đầu năm*
a- Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng	233,745,203	280,948,422
Cộng	**233,745,203**	**280,948,422**

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

	Cuối kỳ	*Đầu năm*
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	305,774	178,019
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**305,774**	**178,019**

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ Đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6		7
Số dư đầu năm trước	**117,333,602**	**77,037,828**	**57,313,295**	**8,566,920**	**17,374,910**	**427,503**	**(1,965,071)**	**276,088,987**
- Tăng vốn trong năm nay								-
- Lãi trong năm nay			52,078,999					52,078,999
- Chênh lệch tỉ giá hối đoái						(2,173,639)		(2,173,639)
- Cổ tức đã trả			(20,471,334)					(20,471,334)
- Cổ phiếu quỹ							(377,892)	(377,892)
- Lỗ trong năm nay								-
- Trích lập các quỹ			(15,383,670)	2,663,321	5,355,008			(7,365,341)
- CLTG chuyển đổi báo cáo								-
- Giảm khác								-
Số dư cuối năm trước	**117,333,602**	**77,037,828**	**73,537,290**	**11,230,241**	**22,729,918**	**(1,746,136)**	**(2,342,963)**	**297,779,780**
Số dư đầu năm nay	**117,333,602**	**77,037,828**	**73,537,290**	**11,230,241**	**22,729,918**	**(1,746,136)**	**(2,342,963)**	**297,779,780**
- Tăng vốn trong năm nay								
- Lãi trong năm nay			63,262,045					63,262,045
- Chênh lệch tỉ giá hối đoái						(4,235,931)		(4,235,931)
- Giảm vốn trong năm nay								-
- Cổ tức đã trả			(15,175,953)					(15,175,953)
- Cổ phiếu quỹ							1,532,477	1,532,477
- Lỗ trong năm nay								-
- Điều chỉnh lợi ích năm trước trong BCC			357,275					357,275
- Trích lập các quỹ			(16,877,444)	2,583,300	6,128,688			(8,165,456)
- CLTG chuyển đổi báo cáo								-
Số dư cuối kỳ này	**117,333,602**	**77,037,828**	**105,103,213**	**13,813,541**	**28,858,606**	**(5,982,067)**	**(810,486)**	**335,354,237**

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	*Đầu năm*
- Vốn góp của Nhà nước	59,113,465	59,113,465
- Vốn góp của các đối tượng khác	58,220,137	58,220,137
Cộng	**117,333,602**	**117,333,602**

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: không có
* Số lượng cổ phiếu quỹ: 348,480

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	*Năm trước*
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	117,333,602	117,333,602
+ Vốn góp tăng trong năm:		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm:	**117,333,602**	**117,333,602**
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia:		
+ Trả cổ tức	15,175,953	20,471,334

d- Cổ tức

	Năm nay	*Năm trước*
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....		

đ- Cổ phiếu

	Năm nay	*Năm trước*
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	210,508,215	210,508,215
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	210,508,215	210,508,215
+ Cổ phiếu phổ thông	210,508,215	210,508,215
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	348,480	988,580
+ Cổ phiếu phổ thông	348,480	988,580
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	210,159,735	210,508,215
+ Cổ phiếu phổ thông	210,159,735	210,508,215
+ Cổ phiếu ưu đãi		

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/ Cổ phiếu*

e- Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	28,858,606	22,729,918
- Quỹ dự phòng tài chính	13,813,541	11,230,241
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3,506,235	2,271,590

** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp*

- Quỹ khen thưởng ban điều hành: Được trích 1.5% lợi nhuận sau thuế theo Điều lệ Công ty và dùng để thưởng Ban Quản lý điều hành Công ty

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Được trích 12.5% lợi nhuận sau thuế theo Điều lệ Công ty và dùng để chi cho người lao động và các hoạt động xã hội.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: USD

	Quý 4 - 2012	*Quý 4 - 2011*
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	*169,734,649*	*131,817,185*
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa dịch vụ	169,734,649	131,817,185

	Quý 4 - 2012	*Quý 4 - 2011*
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ theo lĩnh vực kinh doanh (Mã số 10)	169,734,649	131,817,185
Trong đó:		
- Doanh thu thuần bán hàng hoá	18,665,768	19,450,538
- Doanh thu thuần dịch vụ khoan	91,926,884	68,581,990
- Doanh thu thuần dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ khác	59,141,996	43,784,657

28- Giá vốn hàng bán theo lĩnh vực kinh doanh (Mã số 11)	*Quý 4 - 2012*	*Quý 4 - 2011*
Trong đó:		
- Giá vốn hàng hoá đã bán	17,965,856	18,540,082
- Giá vốn dịch vụ khoan	80,680,676	55,090,382
- Giá vốn dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ khác	43,730,555	34,350,145
Cộng	*142,377,087*	*107,980,610*

29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	*Quý 4 - 2012*	*Quý 4 - 2011*
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	300,729	596,980
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
LN cty LD	-	-
LN Cty con	-	-
- Lãi bán ngoại tệ	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	328,604	1,176,367
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4,940	895
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	1,008
Cộng	*634,273*	*1,775,250*

30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	*Quý 4 - 2012*	*Quý 4 - 2011*
- Lãi tiền vay	3,368,877	3,049,598
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2,137,454	1,665,147
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	269,662.70	(41,389)
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Chi phí tài chính khác	152,628	470,247
Cộng	*5,928,622*	*5,143,604*

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 61)	*Quý 4 - 2012*	*Quý 4 - 2011*
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3,168,213	1,534,823
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Cộng	**3,168,213**	**1,534,823**

32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 62)	*Quý 4 - 2012*	*Quý 4 - 2011*
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	67,242	153,754
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(77,430)	(105,823)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
Cộng	**(10,188)**	**47,931**

33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	*Quý 4 - 2012*	*Quý 4 - 2011*
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	29,962,797	40,131,885
- Chi phí nhân công	69,936,503	34,866,357
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	14,093,674	10,709,033
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	31,244,285	30,313,782
- Chi phí khác bằng tiền	5,923,408	986,752
Cộng	**151,160,667**	**117,007,809**

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	*Quý 4 - 2012*	*Quý 4 - 2011*
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:	-	-
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:	-	-
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.	-	-
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;	-	-
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;	-	-
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;	-	-
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.	-	-

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: PV Drilling không có các khoản nợ tiềm tàng

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán :

3- Thông tin về các bên liên quan.

	Cuối năm	Đầu năm
Các khoản phải thu		
-Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam	23,666,614	2,328,343
Các khoản phải trả		
-Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam	963,871	4,278,401
-Phải trả Petro Việt Nam	8,122,016	-
-Vốn góp của Petro Việt Nam trong BCC	46,574,835	46,574,835
Các khoản vay phải trả		
Công ty PVFC	1,394,925	4,184,775
Lãi vay phải trả		
Công ty PVFC	4,427	13,956

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Bộ phận	Quý 4 - 2012				Quý 4 - 2011			
	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
+Bộ phận thương mại	60,205,947	54,329,069	18,665,768	699,912	63,618,243	53,772,677	19,450,538	910,456
+ Bộ phận cung cấp dịch vụ khoan	767,974,114	476,586,068	91,926,884	11,246,208	756,820,716	499,208,212	68,581,990	13,491,608
+Bộ phận cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ khác	84,251,754	44,960,570	59,141,996	15,411,441	63,588,224	33,230,340	43,784,657	9,434,512
Tổng cộng	**912,431,815**	**575,875,707**	**169,734,649**	**27,357,562**	**884,027,183**	**586,211,229**	**131,817,185**	**23,836,575**

- Bộ phận theo lĩnh vực địa lý:

PV Drilling hiện nay chủ yếu hoạt động tại Việt Nam, đơn vị kinh doanh ngoài Việt Nam có doanh thu và lợi nhuận...có tỷ trọng <10% do đó không trình bày là bộ theo lĩnh vực địa lý

5- Thông tin so sánh: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Petro Việt Nam.

6- Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu Khí hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

7- Những thông tin khác: Số liệu năm so sánh của báo cáo lưu chuyển tiền tệ về tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ được đánh giá theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày 01/01/2011 là USD/VND: 18.932; tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ được đánh giá theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày 31/12/2011 là USD/VND: 20.828

-Trong kỳ, PV Drilling đã khen thưởng 690.100 cổ phiếu quỹ cho CBCNV từ nguồn quỹ khen thưởng phúc lợi.

Tp.HCM, ngày 25 tháng 01 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN KIM HOÀNG	ĐOÀN ĐẮC TÙNG	PHẠM TIẾN DŨNG

Tập Đoàn Dầu Khí Quốc Gia Việt Nam
Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí
Tầng 4-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 4 - 2012

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

ĐVT: VND

Tỷ giá quy đổi USD/VND cuối kỳ: 20,828

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	**100**		**4,986,644,904,516**	**3,914,919,645,004**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**1,067,748,648,852**	**668,192,690,536**
1. Tiền	111	V.01	723,534,498,572	373,252,381,256
2. Các khoản tương đương tiền	112		344,214,150,280	294,940,309,280
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	**130**		**3,025,336,690,488**	**2,178,143,165,300**
1. Phải thu khách hàng	131		2,925,482,030,660	1,957,280,495,388
2. Trả trước cho người bán	132		54,012,190,172	58,298,904,992
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	49,782,252,480	169,825,322,152
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(3,939,782,824)	(7,261,557,232)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**787,832,554,888**	**1,003,086,456,612**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	788,888,180,412	1,004,775,315,820
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,055,625,524)	(1,688,859,208)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**105,727,010,288**	**65,497,332,556**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		56,905,970,008	33,077,113,424
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		40,017,482,068	26,244,550,508
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		8,803,558,212	6,175,668,624
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	**200**		**14,017,484,938,304**	**14,620,498,152,392**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**13,321,651,971,324**	**14,104,615,502,168**
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	13,066,157,915,384	13,924,378,008,948
- Nguyên giá	222		16,154,074,539,640	16,028,768,251,264
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3,087,916,624,256)	(2,104,390,242,316)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	136,768,457,476	158,848,511,868
- Nguyên giá	228		192,028,244,848	186,040,965,484
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(55,259,787,372)	(27,192,453,616)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	118,725,598,464	21,388,981,352
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.12**	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**528,601,622,500**	**309,701,591,924**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		495,377,046,836	276,483,264,660
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	33,224,575,664	33,218,327,264
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	229		-	-
V. Lợi thế thương mại	**269**		**1,990,115,400**	**2,487,633,836**
VI. Tài sản dài hạn khác	**270**		**165,241,229,080**	**203,693,424,464**
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	V.14	118,021,966,140	183,356,215,456
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.21	6,368,660,872	3,707,779,732
3. Tài sản dài hạn khác	278		40,850,602,068	16,629,429,276
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	**280**		**19,004,129,842,820**	**18,535,417,797,396**

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả (300=310+330)	**300**		**11,994,339,225,396**	**12,313,745,373,984**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**5,630,494,495,148**	**5,086,641,861,240**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	1,940,231,277,772	2,049,614,955,880
2. Phải trả người bán	312		2,165,746,781,020	1,950,815,463,360
3. Người mua trả tiền trước	313		15,007,323,808	162,443,528,808
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	252,612,106,408	179,379,192,168
5. Phải trả người lao động	315		108,736,968,708	57,246,153,732
6. Chi phí phải trả	316	V.17	833,511,837,164	551,176,591,828
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	163,663,070,692	24,686,928,528
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		77,957,266,996	63,966,370,416
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		73,027,862,580	47,312,676,520
II. Nợ dài hạn	**330**		**6,363,844,730,248**	**7,227,103,512,744**
1.Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		1,151,539,338,776	1,188,564,399,600
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	4,868,445,088,084	5,851,593,733,416
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		25,160,703,044	37,748,896,308
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		2,421,859,012	3,805,775,472
9. Quỹ khoa học và phát triển công nghệ	339		316,277,741,332	145,390,707,948
B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)	**400**		**6,984,758,048,236**	**6,202,157,253,908**
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**6,984,758,048,236**	**6,202,157,253,908**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2,105,082,150,000	2,105,082,150,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,382,130,231,854	1,382,130,231,854
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(15,407,860,950)	(44,395,487,786)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		654,329,986,800	742,857,627,650
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		552,279,778,131	424,631,464,467
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		263,659,825,852	209,854,853,452
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		2,042,683,936,549	1,381,996,414,271
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	**439**		**25,032,569,188**	**19,515,169,504**
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	**440**		**19,004,129,842,820**	**18,535,417,797,396**
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài		V.24		
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại:				
VND			369,413,965,226	404,051,323,354
EUR			6,114	18,765
GBP			-	3
SGD			13,289	30,058
DZD			63,593,207	50,384,373
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Tp.HCM, ngày 25 tháng 01 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN KIM HOÀNG	ĐOÀN ĐẮC TÙNG	PHẠM TIẾN DŨNG

Tập Đoàn Dầu Khí Quốc Gia Việt Nam
Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí
Tầng 4-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 - 2012

ĐVT: VND

			TGBQLNH TB đến 31/12/2012	TGBQLNH TB đến 31/12/2011	TGBQLNH TB đến 31/12/2012	TGBQLNH TB đến 31/12/2011
			20,828	20,489	20,828	20,489
Chỉ tiêu	*Mã số*	*Thuyết minh*	Quý 4 -		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	3,535,233,269,372	2,700,802,303,465	11,859,033,393,392	9,210,836,178,656
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.26	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	3,535,233,269,372	2,700,802,303,465	11,859,033,393,392	9,210,836,178,656
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	2,965,429,968,036	2,212,414,718,290	9,331,685,935,016	7,153,402,346,244
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		569,803,301,336	488,387,585,175	2,527,347,458,376	2,057,433,832,412
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	13,210,638,044	36,373,097,250	60,108,983,160	152,436,766,748
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	123,481,339,016	105,387,302,356	420,528,712,916	446,846,629,411
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		70,166,970,156	*62,483,213,422*	301,836,314,284	267,376,307,261
8. Chi phí bán hàng	24		21,658,204,080	38,149,657,462	38,808,812,400	31,414,288,003
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		161,286,200,160	146,808,622,849	701,927,802,136	557,328,398,683
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		276,588,196,124	234,415,099,758	1,426,191,114,084	1,174,281,283,063
11. Thu nhập khác	31		78,361,621,788	18,761,756,811	174,108,187,724	92,047,016,901
12.Chi phí khác	32		40,647,779,004	15,756,204,912	63,954,602,596	109,157,647,158
13.Lợi nhuận khác	40		37,713,842,784	3,005,551,899	110,153,585,128	17,110,630,257
14.Lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết liên doanh	50		5,970,075,436	860,394,577	147,727,880,312	72,233,252,385
15.Tổng lợi nhuận trước thuế (60=30+40+50)	60		320,272,114,344	238,281,046,234	1,684,072,579,524	1,229,403,905,191
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	VI.31	65,987,540,364	31,446,988,447	242,082,052,792	151,134,588,353
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62		(212,195,664)	982,058,259	(2,660,881,140)	5,655,845,027
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (70=60-61-62)	70		254,496,769,644	205,851,999,528	1,444,651,407,872	1,072,613,471,811
18.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số			929,345,360	554,309,406	8,337,969,100	5,566,867,339
18.2 Lợi ích của các bên BCC (38%)			39,598,068,632	-	118,691,565,512	-
18.3 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			213,969,355,652	205,297,690,122	1,317,621,873,260	1,067,046,604,472
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			1,018	979	6,269	5,088

Tp.HCM, ngày 25 tháng 01 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN KIM HOÀNG	ĐOÀN ĐẮC TÙNG	PHẠM TIẾN DŨNG

Tập Đoàn Dầu Khí Quốc Gia Việt Nam
Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí
Tầng 4-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 - 2012

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	TGBQLNH TB đến 31/12/2012	TGBQLNH TB đến 31/12/2011
			20,828	20,489
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**1,684,072,579,524**	**1,229,403,905,191**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		1,031,283,652,948	710,015,008,297
- Các khoản dự phòng	03		(2,552,304,776)	60,979,156,910
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		5,616,540,964	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(170,570,010,396)	(120,308,539,540)
- Chi phí lãi vay	06		301,836,314,284	267,376,307,261
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**2,849,686,772,548**	**2,147,465,838,119**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(843,729,866,512)	(54,188,569,596)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		215,887,135,408	(615,577,437,321)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		608,257,496,208	1,432,657,899,519
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		41,505,392,732	16,485,080,598
- Tiền lãi vay đã trả	13		(280,354,231,147)	(291,849,680,157)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(221,823,927,700)	(183,021,946,877)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(151,050,112,936)	(109,975,322,170)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**2,218,378,658,601**	**2,341,995,862,115**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(368,146,355,400)	(2,704,794,011,423)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	7,748,734,910
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(139,081,448,532)	(122,114,440,000)
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		20,810,421,168	33,938,225,468
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		74,261,838,268	92,110,143,510
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(412,155,544,496)**	**(2,693,111,347,535)**

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(1,510,863,120)	(7,742,629,188)
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1,801,834,174,836	2,346,500,266,320
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2,890,589,277,992)	(1,845,082,127,903)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(316,084,749,084)	(418,987,180,733)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(1,406,350,715,360)**	**74,688,328,496**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**399,872,398,745**	**(276,427,156,924)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**668,192,690,536**	**854,569,370,820**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		(316,440,429)	6,428,333,092
Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo tài chính			-	83,622,143,548
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**1,067,748,648,852**	**668,192,690,536**

Tp.HCM, ngày 25 tháng 01 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN KIM HOÀNG	ĐOÀN ĐẮC TÙNG	PHẠM TIẾN DŨNG

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC
Quý 4 - 2012

Chỉ tiêu	Phải nộp tại ngày đầu năm	Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này		Phải nộp tại ngày cuối kỳ
		Số phải nộp và những điều chỉnh do hợp nhất	Số đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
Thuế	**179,379,192,168**	**1,809,137,744,828**	**1,735,904,830,588**	**252,612,106,408**
Thuế GTGT hàng bán nội địa	59,802,186,720	742,667,990,570	687,522,903,827	**114,947,273,463**
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		65,759,398,660	65,759,398,660	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt		-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	59,568,080	6,262,672,616	2,635,051,733	**3,687,188,963**
Thuế thu nhập doanh nghiệp	42,201,172,900	242,082,052,792	222,161,423,987	**62,121,801,705**
Thu trên vốn				-
Thuế TNCN	42,055,189,448	464,361,362,905	482,174,374,523	**24,242,177,830**
Thuế tài nguyên				-
Thuế nhà đất				-
Thuế môn bài		23,000,000	23,000,000	-
Các loại thuế khác	35,261,075,020	287,981,267,285	275,628,677,858	**47,613,664,447**
Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Tổng cộng	**179,379,192,168**	**1,809,137,744,828**	**1,735,904,830,588**	**252,612,106,408**

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 **Đơn vị tính: VND**

Tỷ giá quy đổi USD/VND cuối kỳ: 20,828

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG CÔNG TY

1 Hình thức sở hữu vốn

- Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí chính thức hoạt động kể từ ngày 15/02/2006 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15/02/2006 của Sở Kế hoạch Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh và sau đó chuyển đổi thành Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu Khí.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

+ Vốn nhà nước: 50,38%

+ Vốn góp của cổ đông: 49,62%

- Thông tin về Công ty con

	Tên Công Ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ	Quyền biểu quyết của công ty mẹ
+	Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
+	Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	Phòng 13, Lầu 12A, Vincom Center, 47 Lý Tự Trọng, Q1, TP.HCM	100%	100%
+	Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
+	Công Ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD	Tầng 8-Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Q1, Tp. HCM	100%	100%
+	Công Ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
+	Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	52%	52%

- Thông tin về công ty liên doanh

	Tên Công Ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ	Quyền biểu quyết của công ty mẹ
+	Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	49%
+	Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	51%	51%
+	Công ty TNHH PV Drilling Production Testers International (PVD - PTI)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	51%

+ Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	51%
+ Công ty TNHH Vietubes	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51%	51%
+ Công ty TNHH Liên Doanh PVD Tech - Oil States Industrial	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	51%

2 Lĩnh vực kinh doanh:

Cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí trong và ngoài nước

3 Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng công ty:

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan

+ Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD: hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên: Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư, thiết bị máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước; cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...

4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong năm tài chính, hoạt động của doanh nghiệp không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính; hoạt động của doanh nghiệp diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán bắt đầu vào ngày 01/10/2012 và kết thúc vào ngày 31/12/2012. Đây là báo cáo tài chính hợp nhất được lập từ báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty và các công ty thành viên.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng:

PV Drilling Corp áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính .

+ VAS 07: Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

+ VAS 25: Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con.

+ VAS 26: Thông tin về các bên liên quan.

+ VAS 28: Báo cáo bộ phận

+ VAS 29: Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót.

3 Hình thức kế toán áp dụng:

PV Drilling Corp áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn dưới 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này

2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền;

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc của hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo thực tế nhập kho

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: giá trị hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp nhập trước xuất trước

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho

3 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)

TSCĐ được ghi nhận đối với tất cả các tài sản thỏa mãn điều kiện có giá trị trên 10 triệu đồng và có thời gian sử dụng trên 01 năm

Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng

Nhóm tài sản	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	6-10
Máy móc thiết bị	5-8

Thiết bị văn phòng	3-4
Phương tiện vận tải	7
Tài sản khác	10-20

4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: không áp dụng

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: không áp dụng

5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: các khoản đầu tư ngắn hạn được ghi nhận đối với các khoản đầu tư có thời hạn dưới một năm; các khoản đầu tư có thời hạn trên một năm được ghi nhận là khoản đầu tư dài hạn

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phương pháp đường thẳng

Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian 10 năm và phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

8 Phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của công ty.

11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ trong công ty liên doanh được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chí phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế. Trong năm tài chính hiện hành PV Drilling được giảm 50% trên mức thuế suất phải nộp là 25% do còn hưởng ưu đãi giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp cổ phần hoá và niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán.

14 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: không trích lập

15 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

Theo hướng dẫn tại thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009, đối với các đơn vị kế toán sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán không phải là Đồng Việt Nam (VND) báo cáo tài chính khi quy đổi sang Đồng Việt Nam thì áp dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cho tất cả các khoản mục trên báo cáo tài chính kể cả số liệu so sánh. Tuy nhiên, do thực tế khách quan phát sinh từ việc PV Drilling sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán là USD trong khi PV Drilling niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam theo số vốn là VND vì vậy trong niên độ kế toán, các khoản mục "Vốn đầu tư của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần" và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" trên "Bảng cân đối kế toán" được giữ nguyên theo nguyên tệ ban đầu (VND), phần chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi báo cáo tài chính đối với các khoản mục này được ghi nhận vào mục "Chệnh lệch tỷ giá hối đoái" như là một phần của nguồn vốn chủ sở hữu.

Các khoản mục còn lại của vốn chủ sở hữu được điều chỉnh theo hướng giữ nguyên số dư đầu kỳ theo nguyên tệ ban đầu (VND) phần biến động trong kỳ được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng trung bình cuối kỳ báo cáo. Chênh lệch tỷ giá của việc điều chỉnh này được ghi nhận vào mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái".
Số liệu so sánh trong báo cáo bằng đồng Việt Nam (số đầu năm) cũng được giữ nguyên theo số đã được kiểm toán.

Số liệu trên "Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng trung bình tính đến ngày báo cáo cho số liệu năm báo cáo; số liệu so sánh được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng trung bình tính đến ngày cùng kỳ năm so sánh.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	*Cuối năm*	*Đầu năm*
- Tiền mặt	2,641,000,189	2,948,849,068
- Tiền gửi ngân hàng	720,893,498,383	370,303,532,188
-Tương đương tiền	344,214,150,280	294,940,309,280
Cộng	*1,067,748,648,852*	*668,192,690,536*

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	*Cuối năm*	*Đầu năm*
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng)	-	-
Cộng	-	-

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	*Cuối năm*	*Đầu năm*
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu lãi cho vay, tiền gửi	1,383,750,461	1,588,157,078
- Phải thu người lao động	18,223,875	534,263,194
- Phải thu khác	48,380,278,144	167,702,901,880
+Phải thu tiền bảo hiểm PVI bồi thường	31,509,446,933	-
+Phải thu khác	16,870,831,211	167,702,901,880
Cộng	*49,782,252,480*	*169,825,322,152*

04- Hàng tồn kho	*Cuối năm*	*Đầu năm*
- Hàng mua đang đi đường	5,165,416,898	92,998,873,692
- Nguyên liệu, vật liệu	498,884,056,103	328,672,525,788
- Công cụ, dụng cụ	182,983,353	931,782,236
- Chi phí SX, KD dở dang	13,506,319,414	148,051,589,088
- Thành phẩm	-	-
- Hàng hóa	225,374,498,313	407,495,779,368
- Hàng gửi đi bán	45,774,906,331	26,624,765,648
Cộng giá gốc hàng tồn kho	*788,888,180,412*	*1,004,775,315,820*

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	*Cuối năm*	*Đầu năm*
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	
- Thuế GTGT được khấu trừ	40,017,482,068	26,244,550,508
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-
Cộng	*40,017,482,068*	*26,244,550,508*

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	**311,157,427,468**	**15,594,462,607,812**	**52,328,093,800**	**69,608,953,156**	**1,211,169,028**	**16,028,768,251,264**
- Mua trong năm	1,961,601,868	243,448,119,656	10,486,627,236	8,906,156,940	-	**264,802,505,700**
- Đầu tư XDCB hoàn thành	4,288,630,996	18,259,116,136	-	463,485,484	-	**23,011,232,616**
- Tăng khác	-	79,771,240	1,362,421,964	664,475,684	-	**2,106,668,888**
- Tăng do CLTG chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	2,041,102,344	2,604,603,884	2,869,931,776	-	**7,515,638,004**
- Giảm do CLTG chuyển đổi BCTC						-
- Giảm khác	1,879,477,064	154,014,687,144	1,158,286,736	46,029,880	-	**157,098,480,824**
Số dư cuối kỳ	**315,528,183,268**	**15,700,193,825,356**	**60,414,252,380**	**76,727,109,608**	**1,211,169,028**	**16,154,074,539,640**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**55,047,799,988**	**1,979,973,788,584**	**31,947,781,128**	**37,269,578,024**	**151,294,592**	**2,104,390,242,316**
- Khấu hao trong năm	18,569,578,304	961,882,715,804	7,410,748,196	15,066,891,888	269,722,600	**1,003,199,656,792**
- Tăng khác	-	-	-	5,998,259,240	-	**5,998,259,240**
- Tăng do CLTG chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	1,832,593,236	1,221,103,984	2,524,853,472	-	**5,578,550,692**
- Giảm khác	2,153,760,996	11,735,536,600	6,162,758,784	40,927,020	-	**20,092,983,400**
Số dư cuối kỳ	**71,463,617,296**	**2,928,288,374,552**	**31,974,666,556**	**55,768,948,660**	**421,017,192**	**3,087,916,624,256**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						-
Tại ngày đầu năm	**256,109,627,480**	**13,614,488,819,228**	**20,380,312,672**	**32,339,375,132**	**1,059,874,436**	**13,924,378,008,948**
Tại ngày cuối kỳ	**244,064,565,972**	**12,771,905,450,804**	**28,439,585,824**	**20,958,160,948**	**790,151,836**	**13,066,157,915,384**

** Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 102,314,113,380 VND*

** Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 1,941,273,740 VND*

** Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không*

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	**127,507,308,104**				**25,151,038,852**	**33,382,618,528**	**186,040,965,484**
- Mua trong năm					6,007,232,588		6,007,232,588
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							-
- Tăng khác							-
- Tăng do CLTG chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác					19,953,224	-	19,953,224
Số dư cuối kỳ	**127,507,308,104**	-	-	-	**31,138,318,216**	**33,382,618,528**	**192,028,244,848**
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	**1,864,834,980**				**15,528,002,980**	**9,799,615,656**	**27,192,453,616**
- Khấu hao trong năm	8,350,674,180	-	-	-	6,740,232,392	12,993,089,584	28,083,996,156
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do CLTG chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm do CLTG chuyển đổi BCTC							
- Giảm khác	-	-	-	-	16,662,400	-	16,662,400
Số dư cuối kỳ	**10,215,509,160**	-	-	-	**22,251,572,972**	**22,792,705,240**	**55,259,787,372**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
Tại ngày đầu năm	**125,642,473,124**	-	-	-	**9,623,035,872**	**23,583,002,872**	**158,848,511,868**
Tại ngày cuối kỳ	**117,291,798,944**	-	-	-	**8,886,745,244**	**10,589,913,288**	**136,768,457,476**

** Thuyết minh số liệu và giải trình khác:*

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	*Cuối năm*	*Đầu năm*
	118,725,598,464	**21,388,981,352**
+ Mua Hydraulic Equipment theo HD 10-2011 dated 24/4/2012	43,436,914,178	-
+ Mua thiết bị Handling Equipment (Shipment 1)	36,218,051,013	-
+ Chi phí triển khai ERP giai đoạn 2	14,843,761,524	14,843,761,524
+ Mua Fill up Circulating- Nhóm 3 Tubular 2012	6,564,869,588	-
+ Thiết bị giàn PVD1	5,223,537,432	-
+ Mua thiết bị cho bộ Tubular Shipment 3	4,884,686,075	-
+ Mua hệ thống máy làm mát	2,081,654,460	-
+ Mua Protector va stabbing guide	1,839,525,419	-
+ G2_Tubular 2012 Handling Equipment	1,662,925,016	-
+ Chi phí mua cần khoan PVD2 và PVD3	1,287,982,692	-
+ Phí bản quyền phần mềm quản lý nhân sự	170,289,728	5,530,188,076
+ Công trình khác	511,401,339	1,015,031,752

13- Đầu tư dài hạn khác:	*Cuối năm*	*Đầu năm*
- Đầu tư cổ phiếu	23,218,327,264	23,218,327,264
- Đầu tư dài hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn)	10,006,248,400	10,000,000,000
Cộng	*33,224,575,664*	*33,218,327,264*

14- Chi phí trả trước dài hạn	*Cuối năm*	*Đầu năm*
- CLTG trong giai đoạn XDCB chờ phân bổ	58,149,380,780	88,488,195,388
- Chi phí xây dựng giàn PVDII, PVD III	-	39,279,608,512
- Chi phí ống khoan giàn PVDI, PVD II	-	1,986,137,252
- Chi phí sửa chữa thiết bị BOP giàn PVD 1	2,257,047,048	-
- Chi phí trả trước hợp đồng Option	27,444,042,943	-
- Chi phí sửa máy phát điện	11,102,781,960	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	19,068,713,409	53,602,274,304
Cộng	*118,021,966,140*	*183,356,215,456*

15- Vay và nợ ngắn hạn	*Cuối năm*	*Đầu năm*
- Nợ dài hạn đến hạn trả	1,537,271,435,240	1,519,884,309,984
- Vay ngắn hạn	402,959,842,532	529,730,645,896
Cộng	**1,940,231,277,772**	**2,049,614,955,880**

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	*Cuối năm*	*Đầu năm*
- Thuế giá trị gia tăng	114,947,273,463	59,802,186,720
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	
- Thuế xuất, nhập khẩu	3,687,188,963	59,568,080
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	62,121,801,705	42,201,172,900

- Thuế thu nhập cá nhân	24,242,177,830	42,055,189,448
- Các loại thuế khác	47,613,664,447	35,261,075,020
Cộng	***252,612,106,408***	***179,379,192,168***

17- Chi phí phải trả	*Cuối năm*	*Đầu năm*
-Lãi vay phải trả	96,669,847,849	75,169,959,896
-Chi phí phải trả khác	736,841,989,315	476,006,631,932
Trong đó:	-	-
+Trích trước chi phí cung cấp dịch vụ	*352,330,120,601*	*220,412,337,701*
+ Chi phí phải trả về hoạt động của giàn khoan	*246,711,242,416*	*115,437,627,900*
+ Chi phí phải trả liên quan đến dây neo	*37,182,173,301*	-
+Chi phí phải trả khác	*100,618,452,997*	*140,156,666,331*
Cộng	***833,511,837,164***	***551,176,591,828***

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	*Cuối năm*	*Đầu năm*
- Tài sản thừa chờ giải quyết	361,556,100	
- Kinh phí công đoàn	1,620,835,377	1,088,358,184
- Bảo hiểm xã hội	1,070,530,457	644,749,902
- Bảo hiểm y tế	136,881,616	39,780,230
- Bảo hiểm thất nghiệp	107,968,811	75,800,590
- Cổ tức phải trả	3,038,469,036	3,038,469,000
- Lợi nhuận phải chia cho các bên BCC	113,557,988,169	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	43,768,841,126	19,799,770,622
Cộng	***163,663,070,692***	***24,686,928,528***

19- Phải trả dài hạn khác	*Cuối năm*	*Đầu năm*
- Vốn góp của các bên theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	1,151,539,338,776	1,188,564,399,600
- Phải trả dài hạn khác	-	-
Cộng	***1,151,539,338,776***	***1,188,564,399,600***

20- Vay và nợ dài hạn	*Cuối năm*	*Đầu năm*
a- Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng	4,868,445,088,084	5,851,593,733,416
Cộng	**4,868,445,088,084**	**5,851,593,733,416**

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	6,368,660,872	3,707,779,732
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**6,368,660,872**	**3,707,779,732**

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ Đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6		7
Số dư đầu năm trước	**2,105,082,150,000**	**1,382,130,231,854**	**1,052,171,474,162**	**155,286,069,483**	**314,912,705,555**	**253,826,437,681**	**(36,492,366,851)**	**5,226,916,701,884**
- Tăng vốn trong năm nay								-
- Lãi trong năm nay			1,067,046,604,472					1,067,046,604,472
- Chênh lệch tỉ giá hối đoái						489,031,189,969		489,031,189,969
- Cổ tức đã trả			(422,025,649,733)					(422,025,649,733)
- Cổ phiếu quỹ							(7,903,120,935)	(7,903,120,935)
- Lỗ trong năm nay								-
- Trích lập các quỹ			(315,196,014,630)	54,568,783,969	109,718,758,912			(150,908,471,749)
- CLTG chuyển đổi báo cáo								-
- Giảm khác								-
Số dư cuối năm trước	**2,105,082,150,000**	**1,382,130,231,854**	**1,381,996,414,271**	**209,854,853,452**	**424,631,464,467**	**742,857,627,650**	**(44,395,487,786)**	**6,202,157,253,908**
Số dư đầu năm nay	**2,105,082,150,000**	**1,382,130,231,854**	**1,381,996,414,271**	**209,854,853,452**	**424,631,464,467**	**742,857,627,650**	**(44,395,487,786)**	**6,202,157,253,908**
- Tăng vốn trong năm nay								-
- Lãi trong năm nay			1,317,621,873,260					1,317,621,873,260
- Chênh lệch tỉ giá hối đoái						(88,225,970,868)		(88,225,970,868)
- Giảm vốn trong năm nay								-
- Cổ tức đã trả			(316,915,007,700)					(316,915,007,700)
- Cổ phiếu quỹ							28,987,626,836	28,987,626,836
- Lỗ trong năm nay								-
- Điều chỉnh lợi ích năm trước trong BCC			7,441,318,605					7,441,318,605
- Trích lập các quỹ			(347,460,661,887)	53,804,972,400	127,648,313,664			(166,007,375,823)
- CLTG chuyển đổi báo cáo						(301,669,982)		(301,669,982)
Số dư cuối kỳ này	**2,105,082,150,000**	**1,382,130,231,854**	**2,042,683,936,549**	**263,659,825,852**	**552,279,778,131**	**654,329,986,800**	**(15,407,860,950)**	**6,984,758,048,236**

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	*Đầu năm*
- Vốn góp của Nhà nước	1,060,554,680,000	1,060,554,680,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	1,044,527,470,000	1,044,527,470,000
Cộng	**2,105,082,150,000**	**2,105,082,150,000**

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: không có
* Số lượng cổ phiếu quỹ: 348,480

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	*Năm trước*
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	2,105,082,150,000	2,105,082,150,000
+ Vốn góp tăng trong năm:		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối kỳ:	**2,105,082,150,000**	**2,105,082,150,000**
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia:		
+ Trả cổ tức	316,915,007,700	422,025,649,733

d- Cổ tức

	Năm nay	*Năm trước*
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....		

đ- Cổ phiếu

	Năm nay	*Năm trước*
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	210,508,215	210,508,215
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	210,508,215	210,508,215
+ Cổ phiếu phổ thông	210,508,215	210,508,215
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	348,480	988,580
+ Cổ phiếu phổ thông	348,480	988,580
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	210,159,735	209,519,635
+ Cổ phiếu phổ thông	210,159,735	209,519,635
+ Cổ phiếu ưu đãi		

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/ Cổ phiếu*

e- Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	552,279,778,131	424,631,464,467
- Quỹ dự phòng tài chính	263,659,825,852	209,854,853,452
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	73,027,862,580	47,312,676,520

** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp*

- Quỹ khen thưởng ban điều hành: Được trích 1.5% lợi nhuận sau thuế theo Điều lệ Công ty và dùng để thưởng Ban Quản lý điều hành Công ty

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Được trích 12.5% lợi nhuận sau thuế theo Điều lệ Công ty và dùng để chi cho người lao động và các hoạt động xã hội.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Quý 4 - 2012	*Quý 4 - 2011*
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	*3,535,233,269,372*	*2,700,802,303,465*
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa dịch vụ	3,535,233,269,372	2,700,802,303,465

	Quý 4 - 2012	*Quý 4 - 2011*
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ theo lĩnh vực kinh doanh (Mã số 10)	*3,535,233,269,372*	*2,700,802,303,465*
Trong đó:		
- Doanh thu thuần bán hàng hoá	388,770,623,194	398,522,076,050
- Doanh thu thuần dịch vụ khoan	1,914,653,139,952	1,405,176,392,086
- Doanh thu thuần dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ khác	1,231,809,492,688	897,103,835,329

28- Giá vốn hàng bán theo lĩnh vực kinh doanh (Mã số 11)	*Quý 4 - 2012*	*Quý 4 - 2011*
Trong đó:		
- Giá vốn hàng hoá đã bán	374,192,852,309	379,867,749,740
- Giá vốn dịch vụ khoan	1,680,417,111,397	1,128,746,840,884
- Giá vốn dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ khác	910,820,004,330	703,800,127,666
Cộng	*2,965,429,968,036*	*2,212,414,718,290*

29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	*Quý 4 - 2012*	*Quý 4 - 2011*
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6,263,575,697	12,231,523,630
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
LN cty LD	-	-
LN Cty con	-	-
- Lãi bán ngoại tệ	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6,844,167,236	24,102,585,307
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	102,895,111	18,333,352
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	20,654,961
Cộng	*13,210,638,044*	*36,373,097,250*

30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	*Quý 4 - 2012*	*Quý 4 - 2011*
- Lãi tiền vay	70,166,970,156	62,483,212,193
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	44,518,888,371	34,117,206,923
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	5,616,534,716	(848,011,640)
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Chi phí tài chính khác	3,178,945,773	9,634,894,880
Cộng	***123,481,339,016***	***105,387,302,356***

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 61)	*Quý 4 - 2012*	*Quý 4 - 2011*
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	65,987,540,364	31,709,923,784
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	(262,935,337)
Cộng	**65,987,540,364**	**31,446,988,447**

32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 62)	*Quý 4 - 2012*	*Quý 4 - 2011*
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	1,400,516,793	3,150,256,896
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(1,612,712,457)	(2,168,198,637)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	
Cộng	***(212,195,664)***	***982,058,259***

33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	*Quý 4 - 2012*	*Quý 4 - 2011*
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	624,065,140,706	822,262,196,477
- Chi phí nhân công	1,456,637,484,901	714,376,795,929
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	293,543,033,324	219,417,380,254
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	650,755,977,561	621,099,069,945
- Chi phí khác bằng tiền	123,372,735,784	20,217,555,996
Cộng	**3,148,374,372,276**	**2,397,372,998,601**

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	*Quý 4 - 2012*	*Quý 4 - 2011*
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:	-	-
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:	-	-
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.	-	-
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;	-	-
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;	-	-
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;	-	-
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.	-	-

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: PV Drilling không có các khoản nợ tiềm tàng

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán :

3- Thông tin về các bên liên quan.

	Cuối năm	**Đầu năm**
Các khoản phải thu		
-Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam	492,928,246,308	48,494,727,981
Các khoản phải trả		
-Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam	20,075,514,061	89,110,542,098
-Phải trả Petro Việt Nam	169,165,343,679	-
-Vốn góp của Petro Việt Nam trong BCC	970,060,658,381	970,060,658,381
Các khoản vay phải trả		
Công ty PVFC	29,053,497,900	87,160,493,700
Lãi vay phải trả		
Công ty PVFC	92,205,973	290,679,734

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Bộ phận	Quý 4 - 2012				Quý 4 - 2011			
	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
+Bộ phận thương mại	1,253,969,464,973	1,131,565,849,600	388,770,623,194	14,577,770,885	1,325,040,754,873	1,119,977,318,525	398,522,076,050	18,654,326,310
+ Bộ phận cung cấp dịch vụ khoan	15,995,364,849,837	9,926,334,624,952	1,914,653,139,952	234,236,028,555	15,763,061,882,820	10,397,508,639,083	1,405,176,392,086	276,429,551,202
+Bộ phận cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ khác	1,754,795,528,010	936,438,750,844	1,231,809,506,226	320,989,501,896	1,324,415,529,831	692,121,520,004	897,103,835,329	193,303,707,663
Tổng cộng	19,004,129,842,820	11,994,339,225,396	3,535,233,269,372	569,803,301,336	18,412,518,167,524	12,209,607,477,612	2,700,802,303,465	488,387,585,175

- Bộ phận theo lĩnh vực địa lý:

PV Drilling hiện nay chủ yếu hoạt động tại Việt Nam, đơn vị kinh doanh ngoài Việt Nam có doanh thu và lợi nhuận...có tỷ trọng <10% do đó không trình bày là bộ theo lĩnh vực địa lý

5- Thông tin so sánh: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Petro Việt Nam.

6- Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu Khí hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

7- Những thông tin khác: Số liệu năm so sánh của báo cáo lưu chuyển tiền tệ về tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ được đánh giá theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày 01/01/2011 là USD/VND: 18.932; tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ được đánh giá theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày 31/12/2011 là USD/VND: 20.828

-Trong kỳ, PV Drilling đã khen thưởng 690.100 cổ phiếu quỹ cho CBCNV từ nguồn quỹ khen thưởng phúc lợi.

Tp.HCM, ngày 25 tháng 01 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN KIM HOÀNG	ĐOÀN ĐẮC TÙNG	PHẠM TIẾN DŨNG